**NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN**

**SINH HOẠT “NGÀY PHÁP LUẬT” THÁNG 02 NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Công văn số /PTP ngày tháng 01 năm 2025*

*của Phòng Tư pháp thành phố Đà Lạt)*

**1. Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.**

Ngày 10/12/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 155/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính, thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

 Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn gồm: Vi phạm quy định về giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn; Vi phạm quy định về dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; Vi phạm quy định về truyền, phát bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; Vi phạm quy định về quản lý, khai thác mạng lưới trạm khí tượng thủy văn; Vi phạm quy định về cung cấp, khai thác, sử dụng, trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; Vi phạm quy định về khai thác và bảo vệ công trình khí tượng thuỷ văn; Vi phạm quy định về tác động vào thời tiết; Các hành vi vi phạm khác về khí tượng thủy văn quy định tại Nghị định này.

Nghị định được áp dụng đối với:

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

- Tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn quy định gồm: Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện), hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao; Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao; Tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động khí tượng thủy văn trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Các tổ chức khác hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính; tổ chức, cá nhân khác có liên quan được quy định tại Nghị định này.

- Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực khí tượng thuỷ văn khi đang thi hành công vụ, nhiệm vụ và hành vi vi phạm đó thuộc công vụ, nhiệm vụ thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thuỷ văn mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Cơ quan nhà nước thực hiện hành vi vi phạm thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực khí tượng thuỷ văn thì không bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thuỷ văn mà bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Theo Nghị định, đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thuỷ văn thì tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu hình thức xử phạt chính là phạt tiền. Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn là 50 triệu đồng đối với cá nhân và 100 triệu đồng đối với tổ chức.

Hình thức xử phạt bổ sung gồm: Tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn từ 01 tháng đến 12 tháng; tịch thu tang vật, phương tiện đã sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm.

Ngoài hình thức xử phạt chính và hình thức xử phạt bổ sung, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây: Buộc hủy bỏ kết quả, sản phẩm, số liệu, bản tin, ấn phẩm có được do thực hiện hành vi vi phạm; Buộc bổ sung hoặc lắp đặt trạm quan trắc, phương tiện đo khí tượng thuỷ văn; Buộc tổ chức thực hiện quan trắc khí tượng thuỷ văn; Buộc thông báo về việc thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; Buộc báo cáo hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn; Buộc nộp lại giấy phép bị sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung.

Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm được quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 6; khoản 4 Điều 11; khoản 3, 4 Điều 13; khoản 3 Điều 14 và điểm b khoản 4 Điều 15 Nghị định này được xác định như sau:

- Số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 6 Nghị định này là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ chi phí trực tiếp cấu thành được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá để xây dựng các bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thuỷ văn căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp;

- Số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này là toàn bộ số tiền thu được từ việc sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn chiếm đoạt mà có để thực hiện các hoạt động mua bán, trao đổi;

- Số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này là toàn bộ số tiền thu được từ việc sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn được cung cấp miễn phí để thực hiện các hoạt động mua bán, trao đổi vì mục đích lợi nhuận;

- Số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định này là toàn bộ số tiền thu được trong việc tư vấn, thiết kế, đầu tư xây dựng công trình, dự án đã sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn không có nguồn gốc rõ ràng hoặc sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn không được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp xác nhận để tư vấn, thiết kế, đầu tư xây dựng công trình, dự án;

- Số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu không có văn bản nhất trí của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số lợi bất hợp pháp có được đối với trường hợp vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 4 Điều 15 Nghị định này là toàn bộ số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được khi thực hiện hành vi vi phạm trừ chi phí trực tiếp để thực hiện việc tác động vào thời tiết căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp.

Ngoài ra, Nghị định quy định cụ thể về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt tiền, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khí tượng thủy văn.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2025.

**2. Quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.**

Ngày 18/12/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 159/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Nghị định số 159/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm; Kiểm lâm trung ương; Kiểm lâm cấp tỉnh; Kiểm lâm cấp huyện; công chức Kiểm lâm; Tổ chức Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ...Trong đó, về nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Kiểm lâm khi thi hành công vụ thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Nghị định này và theo quy định của pháp luật; mặc đồng phục, đeo cấp hiệu, kiểm lâm hiệu, biển tên theo quy định.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ, kiểm tra hiện trường, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, xử lý vi phạm pháp luật hình sự.

- Được trang bị và sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, đồng phục, phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao khác theo quy định của pháp luật.

Về tổ chức Kiểm lâm trung ương, Nghị định nêu rõ: Cục Kiểm lâm là tổ chức hành chính thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp.

Về tổ chức Kiểm lâm cấp tỉnh, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh là tổ chức hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ khác về lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

Hạt Kiểm lâm cấp huyện là tổ chức hành chính thuộc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh, giúp Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ khác về lâm nghiệp trên địa bàn huyện khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao. Hạt Kiểm lâm cấp huyện có bộ phận giúp việc là Trạm Kiểm lâm.

Nghị định cũng sửa đổi, bổ sung quy định về tổ chức Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Theo đó, Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ là tổ chức hành chính thuộc Cục Kiểm lâm đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do Trung ương quản lý; thuộc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do địa phương quản lý. Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ có bộ phận giúp việc là Trạm Kiểm lâm.

Tiêu chí thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ:

- Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng được thành lập ở Vườn quốc gia;

- Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng được thành lập ở khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh có diện tích từ 15.000 hecta trở lên;

- Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ được thành lập ở khu rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển có diện tích từ 20.000 hecta trở lên.

Căn cứ tiêu chí thành lập Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ và yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ thuộc trung ương quản lý; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02/02/2025.

**3. Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.**

Ngày 30/12/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 174/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Nghị định số 174/2024/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm hành chính, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Đối tượng áp dụng bao gồm:

- Cá nhân, tổ chức Việt Nam, cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm quy định tại Nghị định này.

- Tổ chức gồm có: Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm; chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài (sau đây gọi tắt là chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam); Văn phòng đại diện của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, văn phòng đại diện của doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài, văn phòng đại diện của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm nước ngoài, văn phòng đại diện của tập đoàn tài chính, bảo hiểm nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam); Tổ chức hoạt động đại lý bảo hiểm; Tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô; Tổ chức cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm (doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và tổ chức khác có tư cách pháp nhân); Các tổ chức khác có liên quan quy định tại Nghị định này.

- Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và cơ quan tổ chức, cá nhân khác có liên quan quy định tại Nghị định này.

Theo Nghị định,đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, tổ chức, cá nhân bị áp dụng hình thức xử phạt chính là phạt tiền.

Cảnh cáo áp dụng đối với cá nhân từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này.

Về mức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức Nghị định quy định:

- Mức xử phạt bằng tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức xử phạt đối với cá nhân, trừ trường hợp quy định tại Điều 9, Điều 10, khoản 2 Điều 11, Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 18, Điều 20, Điều 21, khoản 2 Điều 22, Điều 24, Điều 25, điểm b, điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 27, Điều 28, Điều 33, khoản 1 Điều 38, Điều 40 của Nghị định này chỉ áp dụng để xử phạt đối với tổ chức;

- Mức xử phạt bằng tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân cho cùng hành vi vi phạm;

- Mức phạt tiền đối với cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm tối đa là 100.000.000 đồng, đối với tổ chức tối đa là 200.000.000 đồng.

Nghị định quy định đình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động có thời hạn.

Biện pháp khắc phục hậu quả, gồm có: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; Buộc thực hiện công bố hoặc công bố đúng quy định hoặc thông báo hoặc buộc cải chính thông tin; Buộc chuyên gia tính toán thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định pháp luật; buộc doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô sử dụng chuyên gia tính toán thực hiện đầy đủ nhiệm vụ theo quy định pháp luật; Buộc cung cấp cho bên mua bảo hiểm các tài liệu trong quá trình giao kết của các hợp đồng bảo hiểm chưa hết thời hạn hợp đồng tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; Buộc giải thích rõ ràng, đầy đủ cho bên mua bảo hiểm về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm chưa hết thời hạn hợp đồng tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; Buộc cung cấp cho bên mua bảo hiểm bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm chưa hết thời hạn hợp đồng tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; Buộc thông báo cho Bộ Tài chính về việc cung cấp dịch vụ, sản phẩm bảo hiểm trên môi trường mạng; Buộc thực hiện đúng quy định pháp luật; Buộc dừng sử dụng người trực tiếp thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm; Buộc nộp lại Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép đặt Văn phòng đại diện nước ngoài tại Việt Nam; Buộc hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Về nguyên tắc xác định mức phạt tiền và thời hạn đình chỉ trong trường hợp có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; vi phạm hành chính nhiều lần, Nghị định quy định:

- Khi xác định mức phạt tiền hoặc thời hạn đình chỉ đối với tổ chức, cá nhân vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì được giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

- Mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm áp dụng như sau:

+ Nếu không có tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng thì áp dụng mức trung bình của khung tiền phạt;

+ Trường hợp có 01 tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng mức trung bình giữa mức trung bình và mức tối thiểu của khung tiền phạt;

+ Trường hợp có 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt;

+ Trường hợp có 01 tình tiết tăng nặng thì áp dụng mức trung bình giữa mức trung bình và mức tối đa của khung tiền phạt;

+ Trường hợp có 02 tình tiết tăng nặng trở lên thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt.

- Thời hạn đình chỉ cụ thể đối với hình thức xử phạt bổ sung đình chỉ hoạt động có thời hạn:

+ Nếu không có tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng thì áp dụng thời hạn đình chỉ trung bình của khung xử phạt.

+ Trường hợp có 01 tình tiết giảm nhẹ thì áp dụng thời hạn đình chỉ trung bình giữa mức trung bình và mức tối thiểu của khung xử phạt;

+ Trường hợp có 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên thì áp dụng thời hạn đình chỉ tối thiểu của khung xử phạt;

+ Trường hợp có 01 tình tiết tăng nặng thì áp dụng thời hạn đình chỉ trung bình giữa mức trung bình và mức tối đa của khung xử phạt;

+ Trường hợp có 02 tình tiết tăng nặng trở lên thì áp dụng thời hạn đình chỉ tối đa của khung xử phạt.

* Vi phạm hành chính nhiều lần: Tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các hành vi vi phạm hành chính nhiều lần là tình tiết tăng nặng được quy định tại Điều 13, khoản 2 Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, khoản 3 Điều 20, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 27, khoản 3 Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Nghị định số 174/2024/NĐ-CP quy định cụ thể về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm quy định về thành lập và hoạt động; về tổ chức hoạt động; về cung cấp sản phẩm bảo hiểm; về hoạt động môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, phụ trợ bảo hiểm và văn phòng đại diện nước ngoài tại việt nam;  về khả năng thanh toán, quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ; về chế độ báo cáo, công khai thông tin; về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ. Đồng thời, Nghị định cũng nêu rõ thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2025.

**4. Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.**

Ngày 10/01/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/2025/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Nghị định này quy định về chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, sản xuất muối hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài, hoạt động hoặc tham gia hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật gây ra tại Việt Nam.

Theo đó, Nghị định quy định nguyên tắc hỗ trợ như sau:

- Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí giống cây trồng, lâm nghiệp, vật nuôi, thủy sản, sản xuất muối hoặc một phần chi phí sản xuất ban đầu (không phải đền bù thiệt hại).

- Thực hiện hỗ trợ kịp thời, trực tiếp bằng tiền hoặc bằng giống cây, con, hiện vật. Giống cây, con, hiện vật hỗ trợ phải đảm bảo chất lượng, phù hợp với điều kiện sinh thái và thực tế của địa phương.

- Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mức và đúng đối tượng.

- Trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, cùng một thời điểm, cơ sở sản xuất được nhận hỗ trợ một chính sách cao nhất.

Theo Nghị định, đối tượng hỗ trợ gồm: Cá nhân, hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, thủy sản, sản xuất muối (sau đây gọi là cơ sở sản xuất) bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Về mức hỗ trợ bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật, Nghị định quy định cụ thể mức hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; Mức hỗ trợ đối với lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; Mức hỗ trợ đối với thủy sản bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản); Mức hỗ trợ đối với vật nuôi bị thiệt hại (chết, mất tích) do thiên tai; Mức hỗ trợ đối với sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai (bao gồm diện tích đang sản xuất hoặc diện tích có muối đã được tập kết trên ruộng).

Về nguồn lực, nguyên tắc hỗ trợ kinh phí được quy định như sau:

- Nguồn lực hỗ trợ gồm: Ngân sách trung ương; Ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Nguyên tắc hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương:

+ Các địa phương nhận bổ sung cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương: ngân sách trung ương hỗ trợ 80% mức ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

+ Các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 20% trở xuống: ngân sách trung ương hỗ trợ 70% mức ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

+ Các địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ trên 20% đến 60%: ngân sách trung ương hỗ trợ 50% mức ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định này.

+ Các địa phương còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo.

+ Tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này được xác định theo Nghị quyết của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương hằng năm.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25/02/2025.

**5. Quy định về thực hiện công tác xã hội trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.**

Ngày 31/12/2024, Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư số 51/TT-BYT quy định về thực hiện công tác xã hội trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Thông tư này quy định về dịch vụ công tác xã hội trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội; Nội dung kế hoạch can thiệp và đánh giá kế hoạch can thiệp và được áp dụng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp giấy phép hoạt động theo hình thức bệnh viện.

Theo Thông tư, dịch vụ công tác xã hội trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với người bệnh, thân nhân người bệnh (sau đây gọi chung là người bệnh) bao gồm một hoặc nhiều dịch vụ sau:

- Cung cấp các dịch vụ trợ giúp khẩn cấp cho người bệnh: Đánh giá nguy cơ, nhu cầu về tâm lý, xã hội để sàng lọc, phân loại người bệnh. Trong quá trình đánh giá, lưu ý người bệnh là trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật, người bị rối loạn sức khỏe tâm thần, người cao tuổi là nạn nhân của bạo lực, bạo hành, xâm hại, thảm họa hoặc nghi ngờ là nạn nhân của bạo lực, bạo hành, xâm hại và các trường hợp cần hỗ trợ khẩn cấp khác; Phối hợp với các khoa, phòng, đơn vị và các cơ quan chức năng liên quan để hỗ trợ các vấn đề tâm lý, xã hội và đáp ứng nhu cầu khẩn cấp của người bệnh về chăm sóc y tế, tài chính, nước uống, thực phẩm, quần áo, đồ dùng thiết yếu phù hợp với tình hình thực tế của người bệnh và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp cần thiết thì chuyển gửi người bệnh tới các cơ sở y tế, giáo dục, cơ quan công an hoặc các cơ quan, tổ chức khác phù hợp với nhu cầu hỗ trợ của người bệnh.

- Cung cấp các dịch vụ hướng dẫn, can thiệp và phục hồi cho người bệnh:
Ngoài các nội dung quy định nêu trên, việc cung cấp các dịch vụ hướng dẫn, can thiệp và phục hồi cho người bệnh thực hiện như sau: Tổ chức tiếp đón, tạo điều kiện tốt nhất cho người bệnh khi đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở, hướng đến sự hài lòng của người bệnh; Lập Hồ sơ Công tác xã hội (trong trường hợp cần thiết và phù hợp) theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; Lập, triển khai kế hoạch can thiệp, trợ giúp người bệnh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; Giám sát, đánh giá các hoạt động can thiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

- Truyền thông giáo dục sức khỏe: Lập kế hoạch truyền thông giáo dục sức khỏe cho cộng đồng; Phối hợp với các khoa, phòng, đơn vị trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để lập kế hoạch truyền thông, giáo dục sức khỏe cho người bệnh; Phối hợp xây dựng nội dung, tài liệu để giới thiệu, quảng bá hình ảnh, các dịch vụ và hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến người bệnh và cộng đồng thông qua tổ chức các hoạt động, chương trình, sự kiện, hội nghị, hội thảo, các kênh thông tin nội bộ và trên nền tảng số.

Tổ chức vận động nguồn lực thực hiện hoạt động công tác xã hội: Làm đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch vận động nguồn lực để thực hiện hoạt động công tác xã hội, bao gồm cả việc vận động nguồn lực hỗ trợ cho cá nhân người bệnh; Tổ chức vận động nguồn lực để thực hiện hoạt động công tác xã hội theo kế hoạch quy định tại điểm a khoản này và quy định của pháp luật.

Quy trình cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho người bệnh trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 110/2024/NĐ-CP ngày 30/8/2024 của Chính phủ về công tác xã hội.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2025.

**6. Quy định về quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Ngày 19/12/2024, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT quy định về quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Thông tư này quy định quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại. Các quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được quy định bao gồm:

- Các quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Các quy trình kỹ thuật vận hành trạm phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt: quy trình kỹ thuật vận hành trạm phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép.

- Các quy trình kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải cồng kềnh; quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Theo đó, Thông tư quy định yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Yêu cầu chung: Đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn giao thông theo quy định; Ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất, chất thải, cháy nổ và các sự cố khác theo quy định; Khuyến khích đầu tư, đổi mới các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; Chấp hành đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Đảm bảo tiếp nhận, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng chủng loại, lịch trình được phân công; Đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại vị trí thu gom theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này; Không tiếp nhận, vận chuyển chất thải vượt quá tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện. Che phủ kín đối với phương tiện trong trường hợp không có nắp đậy khi di chuyển; Kịp thời khắc phục sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại và thông báo cho người có thẩm quyền theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt có đủ diện tích cho phương tiện dừng chờ đổ chất thải và phù hợp với khả năng tiếp nhận, công suất xử lý của cơ sở; hạn chế tối đa phát tán ô nhiễm, mùi và xâm nhập của côn trùng; Chuyển giao chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế sau phân loại cho tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc tự xử lý theo quy định; Vận hành cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt không vượt quá công suất thiết kế; bảo đảm xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận theo hợp đồng đã ký kết; Chất thải phát sinh phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc chuyển giao xử lý theo quy định.

Bên cạnh đó, Thông tư quy định cụ thể về Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý; Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý; Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt; Quy trình kỹ thuật vận hành trạm phân loại chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép; Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép; Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn; Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh;  Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải cồng kềnh; Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 03/02/2025.

**7. Quy định về dạy thêm, học thêm.**

Ngày 30/12/2024, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT quy định về dạy thêm, học thêm.

Thông tư này quy định về dạy thêm, học thêm đối với giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, bao gồm: nguyên tắc dạy thêm, học thêm; các trường hợp không được dạy thêm, tổ chức dạy thêm; tổ chức dạy thêm, học thêm; trách nhiệm quản lí hoạt động dạy thêm, học thêm.

Thông tư này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm; tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trong đó, về nguyên tắc dạy thêm, học thêm, Thông tư quy định:

- Dạy thêm, học thêm chỉ được tổ chức khi học sinh, học viên (sau đây gọi chung là học sinh) có nhu cầu học thêm, tự nguyện học thêm và được cha mẹ hoặc người giám hộ (sau đây gọi chung là cha mẹ học sinh) đồng ý. Nhà trường, tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm không được dùng bất cứ hình thức nào để ép buộc học sinh học thêm.

- Nội dung dạy thêm, học thêm không trái với quy định của pháp luật Việt Nam, không mang định kiến về sắc tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, giới, địa vị xã hội. Không cắt giảm nội dung dạy học theo kế hoạch giáo dục của nhà trường để đưa vào dạy thêm.

- Việc dạy thêm, học thêm phải góp phần phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; không làm ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường và việc thực hiện chương trình môn học của giáo viên.

- Thời lượng, thời gian, địa điểm và hình thức tổ chức dạy thêm, học thêm phải phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi, bảo đảm sức khoẻ của học sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về thời giờ làm việc, giờ làm thêm và các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ tại khu vực có lớp dạy thêm, học thêm.

Các trường hợp không được dạy thêm, tổ chức dạy thêm, gồm có:

- Không tổ chức dạy thêm đối với học sinh tiểu học, trừ các trường hợp: bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kĩ năng sống.

- Giáo viên đang dạy học tại các nhà trường không được dạy thêm ngoài nhà trường có thu tiền của học sinh đối với học sinh mà giáo viên đó đang được nhà trường phân công dạy học theo kế hoạch giáo dục của nhà trường.

- Giáo viên thuộc các trường công lập không được tham gia quản lí, điều hành việc dạy thêm ngoài nhà trường nhưng có thể tham gia dạy thêm ngoài nhà trường.

Thông tư quy định việc dạy thêm, học thêm trong nhà trường không được thu tiền của học sinh và chỉ dành cho các đối tượng học sinh đăng kí học thêm theo từng môn học như sau: Học sinh có kết quả học tập môn học cuối học kì liền kề ở mức chưa đạt; Học sinh được nhà trường lựa chọn để bồi dưỡng học sinh giỏi; Học sinh lớp cuối cấp tự nguyện đăng kí ôn thi tuyển sinh, ôn thi tốt nghiệp theo kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Nhà trường tổ chức cho học sinh thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này viết đơn đăng kí học thêm theo từng môn học ở từng khối lớp (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

Căn cứ vào số học sinh đăng kí, nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức dạy thêm đối với từng môn học ở từng khối lớp.

Việc xếp lớp, xếp thời khóa biểu và tổ chức dạy thêm, học thêm phải bảo đảm yêu cầu sau: Lớp dạy thêm được xếp theo môn học đối với từng khối lớp; mỗi lớp có không quá 45 (bốn mươi lăm) học sinh; Không xếp giờ dạy thêm xen kẽ với thời khóa biểu và không dạy thêm trước các nội dung so với việc dạy học theo phân phối chương trình môn học trong kế hoạch giáo dục của nhà trường; Mỗi môn học được tổ chức dạy thêm không quá 02 (hai) tiết/tuần.

Kế hoạch tổ chức dạy thêm, học thêm được công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường hoặc niêm yết tại nhà trường.

Bên cạnh đó, Thông tư quy định tổ chức hoặc cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường có thu tiền của học sinh (sau đây gọi chung là cơ sở dạy thêm) phải thực hiện các yêu cầu sau: Đăng kí kinh doanh theo quy định của pháp luật; Công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc niêm yết tại nơi cơ sở dạy thêm đặt trụ sở về các môn học được tổ chức dạy thêm; thời lượng dạy thêm đối với từng môn học theo từng khối lớp; địa điểm, hình thức, thời gian tổ chức dạy thêm, học thêm; danh sách người dạy thêm và mức thu tiền học thêm trước khi tuyển sinh các lớp dạy thêm, học thêm (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

Người dạy thêm ngoài nhà trường phải bảo đảm có phẩm chất đạo đức tốt; có năng lực chuyên môn phù hợp với môn học tham gia dạy thêm.

Giáo viên đang dạy học tại các nhà trường tham gia dạy thêm ngoài nhà trường phải báo cáo với Hiệu trưởng hoặc Giám đốc hoặc người đứng đầu nhà trường (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) về môn học, địa điểm, hình thức, thời gian tham gia dạy thêm (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Thông tư này).

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 14/02/2025.

##  8. Quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số [21/2023/TT-BTC](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207884&classid=1&orggroupid=4) quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021- 2025.

## Ngày 31/12/2024, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 93/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số [21/2023/TT-BTC](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207884&classid=1&orggroupid=4) quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

Trong đó, [Thông tư](https://bcp.cdnchinhphu.vn/334894974524682240/2025/1/9/93-06012025-154352-17364071631383915144.pdf)số 93/2024/TT-BTC bổ sung quy định về "Chi hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng, nâng cao năng suất, chất lượng rừng và quản lý rừng bền vững", cụ thể: Chi các hoạt động bảo vệ rừng đặc dụng, hỗ trợ phát triển sinh kế, cải thiện đời sống người dân vùng đệm của các khu rừng đặc dụng, bảo vệ rừng phòng hộ, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, hỗ trợ thực hiện trồng cây phân tán, khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số [58/2024/NĐ-CP](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=210315) của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại Thông tư số [22/2024/TT-BNNPTNT](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=212092&classid=1) quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Thông tư cũng sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư số 21/2023/TT-BTC quy định về chi lập hồ sơ lần đầu, chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu như sau:

Về đối tượng, Thông tư nêu rõ:

- Đối với bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng: Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị sử dụng ngân sách được giao kinh phí để thực hiện hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- Đối với khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

- Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Về nội dung chigồm: Chi lập hồ sơ lần đầu, chi quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm và không trùng với các chương trình, dự án khác. Việc tổ chức nghiệm thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

Mức chi đối với bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5, điểm e khoản 2 Điều 9 và điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Mức chi đối với khoán bảo vệ rừng: Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Mức chi đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP.

Về nguồn kinh phí, Thông tư quy định:

Đối với khoán bảo vệ rừng: Từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho chủ rừng thực hiện bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Đối với bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Từ nguồn kinh phí của Chương trình được phân bổ cho các đơn vị, địa phương hàng năm theo quy định của Thông tư này.

Bên cạnh đó, Thông tư 93/2024/TT-BTC cũng bãi bỏ Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 21/2023/TT-BTC, bãi bỏ khoản 4 Điều 16 Thông tư số 21/2023/TT-BTC.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2025.

**9. Quy định về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định số****[37/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-37-2023-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-Quy-Ho-tro-nong-dan-570862.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 24/6/2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ nông dân.**

Ngày 31/12/2024, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 92/2024/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 37/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cơ chế quản lý tài chính; đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay của Quỹ Hỗ trợ nông dân quy định tại Nghị định số [37/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-37-2023-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-Quy-Ho-tro-nong-dan-570862.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 24/6/2023 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ nông dân.

Đối tượng áp dụng, bao gồm: Quỹ Hỗ trợ nông dân theo quy định tại Nghị định số [37/2023/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Nghi-dinh-37-2023-ND-CP-thanh-lap-to-chuc-hoat-dong-Quy-Ho-tro-nong-dan-570862.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) (sau đây viết tắt là Quỹ); Hội Nông dân Việt Nam; Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Theo [Thông tư](https://bcp.cdnchinhphu.vn/334894974524682240/2025/1/3/92-02012025-173353-17358967296861005999558.pdf), Hội đồng quản lý Quỹ  Hỗ trợ nông dân và Ban Điều hành Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc quản lý an toàn vốn, tài sản, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật và chấp hành chế độ tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại; phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay của Quỹ theo quy định tại Nghị định số 37/2023/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Về nguyên tắc ghi nhận thu nhập, Thông tư nêu rõ: Các khoản thu của Quỹ phải được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan, có đầy đủ hóa đơn hoặc chứng từ hợp lý, hợp lệ và phải được hạch toán đầy đủ vào thu nhập của Quỹ.

Đối với thu lãi từ hoạt động cho vay, Quỹ có trách nhiệm thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán như sau:

- Quỹ hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của pháp luật.

- Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của khoản nợ còn lại thì không hạch toán thu nhập, Quỹ thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Đối với thu lãi tiền gửi, Quỹ hạch toán số lãi phải thu từ tiền gửi phát sinh trong kỳ vào thu nhập.

Đối với các khoản phải thu lãi từ hoạt động cho vay đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Quỹ hạch toán giảm thu nhập nếu cùng kỳ kế toán, hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì Quỹ hạch toán vào thu nhập.

Đối với các khoản thu từ hoạt động khác, Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc xác định thu nhập của Quỹ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Về nguyên tắc ghi nhận và quản lý chi phí, Thông tư quy định:Chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động của Quỹ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí, có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật. Việc xác định và hạch toán chi phí được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan.

Nguyên tắc quản lý chi phí:

- Quỹ các cấp xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ cùng cấp ban hành quy chế chi tiêu nội bộ sau khi có ý kiến chấp thuận của Ban Thường vụ Hội Nông dân cùng cấp, trong đó có định mức chi phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của Quỹ, đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

- Đối với các khoản chi không đúng chế độ, các khoản chi vượt định mức theo quy định tại Thông tư này và quy chế chi tiêu nội bộ, Quỹ phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để trình cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn theo quy định của pháp luật;

- Đối với các khoản chi đã được Hội Nông dân các cấp chi trả thì không được ghi nhận vào chi phí hoạt động của Quỹ các cấp.

Việc xác định chi phí của Quỹ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2025.

**10. Quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng.**

Ngày 30/12/2024, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 15/2024/TT-BXD quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng.

Thông tư này quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng.

Thông tư này áp dụng đối với: Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng được cấp có thẩm quyền thành lập theo quy định của pháp luật; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng.

Thông tư này không áp dụng đối với: Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng; Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của chính quyền đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Thông tư quy định, việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng phải phù hợp với quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng nhưng thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, ngành khác thì ngoài việc thực hiện quy định này còn thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và các quy định của Bộ, ngành đó.

Thông tư nêu rõ, việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành, lĩnh vực xây dựng phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và không thuộc danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần theo quyết định của cơ quan hoặc người có thẩm quyền.

Ngoài các điều kiện chung quy định trên, việc thành lập các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng còn phải đáp ứng điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Theo Thông tư, việc sáp nhập, hợp nhất các đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành, lĩnh vực xây dựng được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

Việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành, lĩnh vực xây dựng được thực hiện khi có một trong các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và các điều kiện giải thể khác theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đơn vị sự nghiệp công lập chỉ thực hiện giải thể sau khi hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các nghĩa vụ khác có liên quan và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/02/2025.